



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 27 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty là 5.460.661 triệu VND (2021: 8.567.932 triệu VND).

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông theo tỷ lệ 35% bao gồm 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết thêm là 1.341.862.994 cổ phiếu, tương đương với 13.418.629.940.000 VND.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 16 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00117-23-1



Phạm Thị Thủy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.656.002.782.392	10.280.179.562.051
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	139.679.224.341	703.474.108.767
Tiền	111		138.779.224.341	82.774.108.767
Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	620.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.232.221.643.835	1.404.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12	4.232.221.643.835	1.404.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.247.610.046.782	8.121.200.085.412
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	44.794.876.008	21.307.458.298
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	16.558.547.617	12.649.281.875
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.1	350.200.000.000	285.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	3.836.056.623.157	7.802.243.345.239
Hàng tồn kho	140		-	35.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.491.867.434	51.270.367.872
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	25.345.437.749	41.170.880.511
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.999.319.883	8.643.441.752
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	1.147.109.802	1.456.045.609

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		64.965.356.115.511	59.370.998.020.162
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.583.495.000.000	604.095.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.2	1.579.400.000.000	600.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8.2	4.095.000.000	4.095.000.000
Tài sản cố định	220		121.652.852.641	92.737.640.939
Tài sản cố định hữu hình	221	9	91.260.633.806	63.929.902.686
Nguyên giá	222		173.893.497.371	138.154.374.453
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.632.863.565)	(74.224.471.767)
Tài sản cố định vô hình	227	10	30.392.218.835	28.807.738.253
Nguyên giá	228		49.560.433.840	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.168.215.005)	(18.851.883.587)
Bất động sản đầu tư	230	11	145.875.736.563	160.523.460.843
Nguyên giá	231		298.548.709.832	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(152.672.973.269)	(138.025.248.989)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	63.096.545.000.000	58.479.545.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		63.095.845.000.000	58.478.845.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.787.526.307	34.096.918.380
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	17.787.526.307	34.096.918.380
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.621.358.897.903	69.651.177.582.213

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.295.951.986.521	3.700.203.446.290
Nợ ngắn hạn	310		5.295.951.986.521	2.289.741.906.877
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.749.512.234	31.788.470.043
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.545.454.155	4.397.930.114
Phải trả người lao động	314		2.530.195.062	2.942.072.611
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	31.277.739.505	22.085.278.796
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.819.784.864	2.811.063.170
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.875.090.610	13.173.293.974
Vay ngắn hạn	320	18	3.833.307.693.293	1.410.461.538.039
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	1.404.846.516.798	802.082.260.130
Nợ dài hạn	330		-	1.410.461.539.413
Vay dài hạn	338		-	1.410.461.539.413
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		68.325.406.911.382	65.950.974.135.923
Vốn chủ sở hữu	410	20	68.325.406.911.382	65.950.974.135.923
Vốn cổ phần	411	21	58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		803.140.822.060	891.907.691.966
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.162.848.673.052	17.118.278.967.687
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		702.187.674.687	8.550.347.287.877
- LNST năm nay	421b		5.460.660.998.365	8.567.931.679.810
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.621.358.897.903	69.651.177.582.213

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	144.354.518.919	214.634.813.949
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	30.167.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	144.354.518.919	214.604.646.349
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	105.764.107.461	187.243.075.117
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		38.590.411.458	27.361.571.232
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.024.895.296.275	9.438.368.845.712
<i>Trong đó: lợi nhuận công ty con chuyển về</i>			5.723.879.314.282	8.548.367.721.729
Chi phí tài chính	22	27	328.849.359.273	597.176.601.184
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		220.079.424.136	155.865.251.017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	163.593.897.510	293.638.048.692
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		5.571.042.450.950	8.574.915.767.068
Thu nhập khác	31		2.000.000.800	4.572.487
Chi phí khác	32	29	23.906.393.532	465.622.678
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(21.906.392.732)	(461.050.191)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.549.136.058.218	8.574.454.716.877
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	88.475.059.853	6.523.037.067
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		5.460.660.998.365	8.567.931.679.810

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.549.136.058.218	8.574.454.716.877
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		34.388.297.496	27.044.879.968
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		73.345.304.823	(36.307.692.313)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.026.894.793.150)	(8.953.207.329.124)
Chi phí lãi vay	06		220.079.424.136	155.865.251.017
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(149.945.708.477)	(232.150.173.575)
Biến động các khoản phải thu	09		(79.997.328.350)	94.749.870.473
Biến động hàng tồn kho	10		35.000.000	404.106.757
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(55.245.348.263)	(108.998.248.097)
Biến động chi phí trả trước	12		20.457.842.450	(23.069.165.116)
			(264.695.542.640)	(269.063.609.558)
Tiền lãi vay đã trả	14		(197.777.824.816)	(180.370.511.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(88.166.124.046)	(3.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.386.155.920
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(210.741.492.980)	(179.553.283.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(761.380.984.482)	(611.601.249.012)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(59.989.041.078)	(33.593.324.568)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		2.000.000.000	427.272.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.850.921.643.835)	(10.276.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.978.300.000.000	12.598.415.545.207
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(4.617.000.000.000)	(55.378.870.000.000)
Tiền thu hồi góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	44.542.580.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận từ các công ty con	27		10.042.360.888.951	10.817.828.370.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.494.750.204.038	2.270.687.864.067

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.549.500.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.610.461.538.039)	(1.428.615.384.189)
Tiền trả cổ tức	36		(2.236.203.415.000)	(1.656.876.332.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.297.164.953.039)	(3.085.491.716.189)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(563.795.733.483)	(1.426.405.101.134)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		703.474.108.767	2.129.879.209.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		849.057	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	139.679.224.341	703.474.108.767

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởngNguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, quảng cáo, mua bán các sản phẩm thép và đầu tư tài chính.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 công ty con cấp 1 (1/1/2022: 5 công ty con cấp 1) được liệt kê trong Thuyết minh 12.2.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 110 nhân viên (1/1/2022: 112 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

3.5 **Tài sản cố định hữu hình**

(a) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.6 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

3.7 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 năm

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng bao gồm các chi phí liên quan đến việc sửa chữa, thay thế các công trình hạng mục của văn phòng Công ty. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian 3 năm.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chi phí làm thủ tục vay

Chi phí liên quan đến khoản vay bao gồm các chi phí dàn xếp, chi phí đảm bảo và phí đại lý. Chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian của khoản vay.

3.9 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.10 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.12 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.13 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

3.16 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4 Tiền và các khoản tương đương tiền****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	729.594.079	1.015.906.541
Tiền gửi ngân hàng	138.049.630.262	81.758.202.226
Các khoản tương đương tiền	900.000.000	620.700.000.000
	<hr/>	<hr/>
	139.679.224.341	703.474.108.767
	<hr/>	<hr/>

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	827	19.030.027	880	18.777.187
		<hr/>		<hr/>

5 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	17.049.906.673	8.297.478.705
Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát	4.398.769.760	1.483.249.424
Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát	4.209.366.336	3.092.988.737
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	7.985.077.067	5.293.081.168
Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ	2.190.520.548	-
Các bên liên quan khác	8.946.108.715	3.026.376.281
Bên khác		
Các khách hàng khác	15.126.909	114.283.983
	<hr/>	<hr/>
	44.794.876.008	21.307.458.298
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên khác		
Công ty TNHH Tổng công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	3.097.909.860	-
Công ty CP Du lịch và tiếp thị GTVT Việt Nam – Vietravel - Chi nhánh Hà Nội	3.489.606.150	-
Công ty CP Giải pháp Kinh doanh Corex	-	3.630.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.971.031.607	9.019.281.875
	16.558.547.617	12.649.281.875

7 Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

7.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát	90.000.000.000	130.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	-	155.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	133.200.000.000	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	127.000.000.000	-
	350.200.000.000	285.000.000.000

Đây là khoản cho vay bằng VND, không được đảm bảo, rút gốc linh hoạt cấp cho các công ty con của Công ty. Trong năm, các khoản cho vay này hưởng mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng theo quy định của ngân hàng. (2021: 3,5%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7.2 Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát	650.000.000.000	600.000.000.000
Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ	382.000.000.000	-
Công ty TNHH chăn nuôi Hoà Phát Quảng Bình	155.000.000.000	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	145.000.000.000	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	83.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thép Dự Ứng Lực Hòa Phát	57.000.000.000	-
Công ty TNHH Phụ Kiện Cơ Khí Hoà Phát	40.000.000.000	-
Công ty CP Điện máy gia dụng Hòa Phát Hà Nam	7.400.000.000	-
	1.579.400.000.000	600.000.000.000

Các khoản cho vay bằng VND, không được đảm bảo, rút gốc linh hoạt cấp cho các công ty con của Công ty. Trong kỳ, các khoản cho vay này hưởng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng theo quy định của ngân hàng (2021: 3,5%/năm).

8 Phải thu khác**8.1 Phải thu ngắn hạn khác****(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo khoản mục:**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.650.000.000.000	7.737.219.266.117
Tiền lãi dự thu	119.656.247.571	59.838.009.309
Phải thu từ thanh toán hộ bên liên quan	64.472.957.788	3.662.050.191
Phải thu khác	1.927.417.798	1.524.019.622
	3.836.056.623.157	7.802.243.345.239

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo đối tượng:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP Gang thép Hòa Phát	1.930.000.000.000	6.000.000.000.000
Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát	1.000.000.000.000	800.000.000.000
Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	50.039.171.093	-
Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	375.682.126.000	-
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	300.034.395.002	-
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	1.227.779.978	805.260.172.915
Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát	16.253.923	116.014.574.216
Các công ty con khác	55.310.322.297	17.179.820.992
Bên khác		
Các bên khác	123.746.574.864	63.788.777.116
	3.836.056.623.157	7.802.243.345.239

8.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác bao gồm các khoản ký quỹ, ký cược có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.884.450.941	6.432.481.745	79.193.374.417	45.644.067.350	138.154.374.453
Tăng trong năm	-	146.200.000	13.186.580.000	34.153.742.918	47.486.522.918
Thanh lý	-	-	(11.747.400.000)	-	(11.747.400.000)
Số dư cuối năm	6.884.450.941	6.578.681.745	80.632.554.417	79.797.810.268	173.893.497.371
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.654.148.879	5.201.812.364	38.224.780.175	28.143.730.349	74.224.471.767
Khấu hao trong năm	688.445.976	233.941.126	10.223.656.244	9.009.748.452	20.155.791.798
Thanh lý	-	-	(11.747.400.000)	-	(11.747.400.000)
Số dư cuối năm	3.342.594.855	5.435.753.490	36.701.036.419	37.153.478.801	82.632.863.565
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.230.302.062	1.230.669.381	40.968.594.242	17.500.337.001	63.929.902.686
Số dư cuối năm	3.541.856.086	1.142.928.255	43.931.517.998	42.644.331.467	91.260.633.806

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 48.452 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 41.959 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Tăng trong năm	-	1.900.812.000	1.900.812.000
Số dư cuối năm	28.755.408.500	20.805.025.340	49.560.433.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	18.851.883.587	18.851.883.587
Khấu hao trong năm	-	316.331.418	316.331.418
Số dư cuối năm	-	19.168.215.005	19.168.215.005
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.755.408.500	52.329.753	28.807.738.253
Số dư cuối năm	28.755.408.500	1.636.810.335	30.392.218.835

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 18.904 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 18.504 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	138.025.248.989
Khấu hao trong năm	14.647.724.280
Số dư cuối năm	152.672.973.269
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	160.523.460.843
Số dư cuối năm	145.875.736.563

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà văn phòng tại số 39 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và tòa nhà văn phòng tại 643-645 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày báo cáo, Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định chính xác giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12 Các khoản đầu tư tài chính

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	4.232.221.643.835	1.404.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	4.232.221.643.835	1.404.200.000.000

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng, hưởng lãi suất từ 4,5% đến 6,5%/năm (1/1/2022: từ 5,4% đến 6,1%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			1/1/2022		
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Công ty con						
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	99,999%	99,999%	3.099.975.000.000	99,999%	99,999%	3.099.975.000.000
Công ty CP Gang thép Hòa Phát	99,998%	99,998%	47.499.220.000.000	99,998%	99,998%	47.499.220.000.000
Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát	99,994%	99,994%	5.499.650.000.000	99,994%	99,994%	5.499.650.000.000
Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát (i)	99,967%	99,967%	5.998.000.000.000	99,900%	99,900%	1.998.000.000.000
Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát (i)	99,900%	99,900%	999.000.000.000	99,900%	99,900%	382.000.000.000
			63.095.845.000.000			58.478.845.000.000
Đơn vị khác						
Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7%	7,99%	700.000.000	7%	7,99%	700.000.000
			63.096.545.000.000 (*)			58.479.545.000.000 (*)

(i) Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp bổ sung 4.000.000.000.000 VND vào Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát và 617.000.000.000 VND vào Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn vào các công ty con này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13 Chi phí trả trước

13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí quảng cáo	9.191.040.230	16.339.489.162
Chi phí thuê văn phòng	10.062.163.636	9.499.090.909
Chi phí dàn xếp khoản vay	5.416.434.139	-
Chi phí khác	675.799.744	15.332.300.440
	<u>25.345.437.749</u>	<u>41.170.880.511</u>

13.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí làm thủ tục vay VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	599.821.561	1.636.527.637	30.694.048.724	1.166.520.458	34.096.918.380
Tăng trong năm	840.878.004	3.164.249.905	-	220.600.000	4.225.727.909
Phân bổ trong năm	(407.518.263)	(1.772.011.049)	(17.539.702.524)	(815.888.146)	(20.535.119.982)
Số dư cuối năm	1.033.181.302	3.028.766.493	13.154.346.200	571.232.312	17.787.526.307

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	-	23.625.000
Các bên liên quan khác	9.172.000	18.424.904
Bên khác		
Công ty TNHH Mặt trời vàng	1.709.836.364	-
Công ty TNHH SL International	-	14.334.472.000
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	-	7.503.796.300
Công ty CP Thương mại In Nhật Nam	4.124.705.760	3.981.536.410
Các nhà cung cấp khác	5.905.798.110	5.926.615.429
	<hr/>	<hr/>
	11.749.512.234	31.788.470.043
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15 Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp/bù trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	106.339.292	243.586.878	(307.707.540)	425.650.100	42.218.630
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.029.044.658	96.920.825.091	(100.695.050.614)	-	254.819.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.030.395.509	-	88.475.059.853	(88.166.124.046)	721.459.702	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	262.546.164	8.683.901.017	(7.698.030.791)	-	1.248.416.390
Tiền thuế đất	-	-	652.736.806	(652.736.806)	-	-
Thuế, phí khác	-	-	24.543.510.654	(24.543.510.654)	-	-
	1.456.045.609	4.397.930.114	219.519.620.299	(222.063.160.451)	1.147.109.802	1.545.454.155

16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	31.277.739.505	22.085.278.796

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải trả	898.762.980	640.824.980
Phải trả khác	5.976.327.630	12.532.468.994
	<u>6.875.090.610</u>	<u>13.173.293.974</u>

18 Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm	31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn (*)	-	4.549.500.000.000	(2.200.000.000.000)
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	1.410.461.538.039	1.410.461.539.413	(1.410.461.538.039)
	<u>1.410.461.538.039</u>	<u>5.959.961.539.413</u>	<u>(3.610.461.538.039)</u>
			<u>73.346.153.880</u>
			<u>2.373.000.000.000</u>
			<u>1.460.307.693.293</u>

(*) Đây là số tiền giải ngân từ một hợp đồng tín dụng hợp vốn ký chung 3 công ty bao gồm Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát, Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương và Công ty TNHH Ông thép Hòa Phát; có hạn mức là 300 triệu Đô la Mỹ, do 2 ngân hàng làm đại diện các bên cho vay là BNP Paribas – chi nhánh Singapore và HSBC – chi nhánh Singapore. Lãi suất khoản vay là SOFR cộng biên độ 1,52%/ năm.

(**) Khoản vay này có hạn mức là 200 triệu Đô la Mỹ, do Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Singapore làm đại diện cho các bên cho vay. Khoản vay được bảo lãnh bởi hai công ty con là Công ty CP Thép Hải Dương và Công ty TNHH Ông Thép Hòa Phát.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	802.082.260.130	671.012.332.461
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	761.000.000.000	306.000.000.000
Sử dụng trong năm	(158.235.743.332)	(174.930.072.331)
Số dư cuối năm	<u>1.404.846.516.798</u>	<u>802.082.260.130</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	902.000.000.000	22.109.389.087.377	59.355.776.093.647
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	8.567.931.679.810	8.567.931.679.810
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21)	11.596.400.470.000	-	-	(11.596.400.470.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.656.641.329.500)	(1.656.641.329.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(306.000.000.000)	(306.000.000.000)
Sử dụng trong năm	-	-	(10.092.308.034)	-	(10.092.308.034)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	891.907.691.966	17.118.278.967.687	65.950.974.135.923
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.460.660.998.365	5.460.660.998.365
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21)	13.418.629.940.000	-	-	(13.418.629.940.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 22)	-	-	-	(2.236.461.353.000)	(2.236.461.353.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(761.000.000.000)	(761.000.000.000)
Sử dụng trong năm	-	-	(88.766.869.906)	-	(88.766.869.906)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	803.140.822.060	6.162.848.673.052	68.325.406.911.382

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	5.814.785.700	58.147.857.000.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	58.147.857.000.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	58.147.857.000.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	4.472.922.706	44.729.227.060.000	3.313.282.659	33.132.826.590.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.341.862.994	13.418.629.940.000	1.159.640.047	11.596.400.470.000
Số dư cuối năm	5.814.785.700	58.147.857.000.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22 Cổ tức

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông theo tỷ lệ 35% bao gồm 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết thêm là 1.341.862.994 cổ phiếu, tương đương với 13.418.629.940.000 VND.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 35, trong đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 44.729.227.060.000 VND lên 58.147.857.000.000 VND do kết quả của việc phát hành cổ tức để trả cổ phiếu.

23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cam kết hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	46.001.662.380	25.278.862.380
Trong vòng hai đến năm năm	184.054.649.520	101.115.449.520
Sau năm năm	1.909.554.350	27.407.116.730
	<hr/>	<hr/>
	231.965.866.250	153.801.428.630

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, dịch vụ đã cung cấp và cho thuê tài sản không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	-	90.330.625.754
▪ Cung cấp dịch vụ	112.617.318.919	91.605.868.195
▪ Bất động sản đầu tư cho thuê	31.737.200.000	32.698.320.000
	<hr/> 144.354.518.919	<hr/> 214.634.813.949
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(30.167.600)
	<hr/> 144.354.518.919	<hr/> 214.604.646.349

25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	-	94.915.403.440
▪ Dịch vụ đã cung cấp	91.116.383.181	77.448.370.857
▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	14.647.724.280	14.879.300.820
	<hr/> 105.764.107.461	<hr/> 187.243.075.117

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	301.015.478.868	348.500.859.094
Lợi nhuận nhận được từ các công ty con	5.723.879.314.282	8.548.367.721.729
Lợi nhuận thu được từ chuyển nhượng công ty con	-	498.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	503.125	7.192.572.576
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	36.307.692.313
	<hr/> 6.024.895.296.275	<hr/> 9.438.368.845.712

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27 Chi phí tài chính**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí đi vay	220.079.424.136	155.865.251.017
Lỗ từ việc chuyển nhượng công ty con	-	441.214.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.424.630.314	96.550.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.345.304.823	-
	<hr/> 328.849.359.273	<hr/> 597.176.601.184

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	30.630.955.899	29.734.823.840
Phân bổ chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ và dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác	2.556.315.001	1.762.771.397
Chi phí khấu hao	18.485.468.508	11.146.428.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.955.757.922	113.008.887.140
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	56.965.400.180	137.985.137.799
	<hr/> 163.593.897.510	<hr/> 293.638.048.692

29 Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về các nghĩa vụ thuế.

30 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	-	94.915.403.440
Chi phí nhân viên	30.630.955.899	29.734.823.840
Chi phí khấu hao	34.388.297.496	27.044.879.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.369.433.283	191.200.878.762
Chi phí khác	56.969.318.293	137.985.137.799
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31 Thuế thu nhập****31.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp “TNDN” hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	6.523.037.067
Dự phòng thiếu kỳ trước	88.475.059.853	-
Chi phí thuế TNDN	88.475.059.853	6.523.037.067

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.549.136.058.218	8.574.454.716.877
Chi phí không được khấu trừ	48.498.996.274	6.528.190.176
Lợi nhuận nhận được từ các công ty con sau thuế TNDN	(5.723.879.314.282)	(8.548.367.721.729)
Lợi ích của lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	126.244.259.790	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	32.615.185.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	6.523.037.067
Dự phòng thiếu kỳ trước	88.475.059.853	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.475.059.853	6.523.037.067

31.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	126.244.259.790	25.248.851.958	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2027	Chưa quyết toán	126.244.259.790

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích tính thuế của khoản mục đó.

31.4 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty con		
<i>Công ty CP Gang thép Hòa Phát</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	3.283.779.314.282	7.000.000.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	7.353.779.314.282	1.000.000.000.000
Chuyển nhượng công ty con	-	38.699.180.000.000
Góp vốn	-	47.499.220.000.000
<i>Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	1.423.100.000.000	800.000.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	1.223.100.000.000	-
Chuyển nhượng công ty con	-	3.499.500.000.000
Góp vốn	-	5.499.650.000.000
<i>Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát</i>		
Góp vốn	4.000.000.000.000	1.998.000.000.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	370.000.000.000	-
Các khoản cho vay	300.000.000.000	-
Nhận thanh toán gốc cho vay	300.000.000.000	-
Chuyển nhượng công ty con	-	1.447.500.000.000
Cung cấp dịch vụ	-	333.959.448

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát		
Góp vốn	617.000.000.000	382.000.000.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	50.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	597.000.000.000	758.800.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	297.000.000.000	759.094.550.000
Cung cấp dịch vụ	1.108.048.651	1.227.337.633
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông		
Cung cấp dịch vụ	1.821.009.079	1.669.624.911
Các khoản cho vay	28.000.000.000	-
Nhận thanh toán gốc cho vay	28.000.000.000	-
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	-	58.698.838.747
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương		
Cung cấp dịch vụ	40.194.827.874	29.650.114.935
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	-	3.096.610.551.538
Mua hàng hóa dịch vụ	-	59.899.916.800
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất		
Cung cấp dịch vụ	19.652.032.260	15.768.166.986
Các khoản cho vay	227.000.000.000	424.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	100.000.000.000	2.510.315.545.207
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	-	3.574.799.084.716
Mua hàng hóa dịch vụ	-	35.015.486.640
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên		
Cung cấp dịch vụ	18.636.238.169	16.298.379.718
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	-	525.117.673.028
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	15.257.996.657	13.217.041.361
Các khoản cho vay	382.300.000.000	-
Nhận thanh toán gốc cho vay	382.300.000.000	-
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	-	933.301.386.162
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	21.963.092.413	17.966.929.958
Các khoản cho vay	95.000.000.000	-
Nhận thanh toán gốc cho vay	95.000.000.000	-
Lợi nhuận giảm trừ từ công ty con	-	10.432.278.271
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	-	342.691.218.161

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<i>Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát</i>		
Các khoản cho vay	150.000.000.000	-
Cung cấp dịch vụ	2.436.860.128	2.373.269.210
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	116.000.000.000	117.358.032.421
Nhận thanh toán gốc cho vay	150.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát</i>		
Cung cấp dịch vụ	5.157.099.809	3.196.348.032
Các khoản cho vay	-	15.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	15.000.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	15.974.916.636	25.000.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ	16.607.742	689.404.551
<i>Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</i>		
Cung cấp dịch vụ	2.671.939.543	2.708.605.062
Các khoản cho vay	1.402.170.000.000	-
Thanh toán khoản vay	1.402.170.000.000	-
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	805.244.349.481	-
<i>Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát</i>		
Cung cấp dịch vụ	91.506.106	1.343.648.151
Các khoản cho vay	310.000.000.000	745.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	300.000.000.000	15.000.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	4.931.606
<i>Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Bình Dương</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.050.634.209	1.242.531.860
<i>Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Long An</i>		
Cung cấp dịch vụ	217.704.187	250.087.108
<i>Công ty TNHH Harmonia</i>		
Mua hàng hóa dịch vụ	2.760.274.240	18.794.908
<i>Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát</i>		
Cung cấp dịch vụ	81.383.881	80.094.533
Mua hàng hóa dịch vụ	25.150.000	-
<i>Công ty TNHH Chế tạo cơ khí Hòa Phát</i>		
Cung cấp dịch vụ	557.881.365	670.040.109

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	34.264.672	28.506.919
Các khoản cho vay	57.000.000.000	-
Công ty CP Golden Gain Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	124.203.259	130.593.998
Công ty CP Xây dựng Long Việt		
Cung cấp dịch vụ	2.627.464.713	2.509.656.944
Mua hàng hóa dịch vụ	1.572.114.500	325.727.239
Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	1.839.011.227	1.731.344.667
Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	2.981.571.466	2.841.138.770
Mua hàng hóa dịch vụ	-	2.755.428
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên		
Cung cấp dịch vụ	1.491.891.179	1.487.424.009
Các khoản cho vay	70.000.000.000	-
Nhận thanh toán gốc cho vay	70.000.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ	773.304.380	898.680.327
Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	-	365.049.722
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình		
Các khoản cho vay	328.000.000.000	40.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	39.800.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng		
Các khoản cho vay	200.000.000.000	45.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	55.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước		
Cung cấp dịch vụ	342.803.745	402.102.942

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ		
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-
Nhận thanh toán gốc cho vay	40.000.000.000	-
Cung cấp dịch vụ	1.447.253.571	1.095.380.432
Mua hàng hóa dịch vụ	82.407.000	342.285.500
Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát		
Các khoản cho vay	165.000.000.000	225.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	237.000.000.000	70.000.000.000
Công ty CP Sản xuất Container Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	16.292.610	54.350.216
Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Hà Nội		
Cung cấp dịch vụ	104.987.969	16.229.283
Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	44.905.600	21.444.796
Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên		
Các khoản vay	697.380.000.000	-
Thanh toán khoản vay	697.380.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc		
Các khoản vay	81.150.000.000	-
Thanh toán khoản vay	81.150.000.000	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ thương mại Hà Nội		
Các khoản vay	19.300.000.000	-
Thanh toán khoản vay	19.300.000.000	-
Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ		
Các khoản cho vay	382.000.000.000	-
Công ty CP Điện máy gia dụng Hòa Phát Hà Nam		
Các khoản cho vay	7.400.000.000	-
Cung cấp dịch vụ	1.315.719.329	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành phố mới		
Cung cấp dịch vụ	1.224.875	-
Công ty TNHH Phụ kiện cơ khí Hòa Phát		
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Thành viên của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	-	117.810.000.000
Ban Giám đốc		
Lương và thưởng	5.262.000.000	3.890.000.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương và thưởng	2.238.830.339	1.753.916.438
Cán bộ quản lý chủ chốt khác		
Trong đó lương và thưởng	2.612.084.207	2.324.804.000

33 Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	2022 VND	2021 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	11.596.400.470.000

34 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc